

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672001-8 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản
Lớp :

STC : 2(30,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Đặng Văn	Lợi	3471010201	05/01/1992	,00			Nợ HP
2	Vũ Đình	Minh	3471010212	21/02/1988	7,70	6,10	6,60	
3	Võ	Thịnh	3471010330	01/01/1992	1,30			
4	Mai Viết	Chung	3474010009	05/12/1992	9,00	1,70	3,90	
5	Đỗ Khắc	Tuấn	3474010083	29/05/1992	8,80	3,20	4,90	
6	Nguyễn Duy	Bảo	3475010014	26/05/1992	,00			Nợ HP
7	Cao Văn	Phát	3475010186	21/12/1991	7,30	2,00	3,60	
8	Nguyễn Văn	Thông	3571010084	04/11/1993	10,00	7,10	8,00	
9	Đinh Xuân	Cảnh	3571010191	07/05/1991	9,20	3,30	5,10	
10	Nguyễn Trí	Nam	3571010224	12/06/1993	,00			Nợ HP
11	Ngô Tiến	Điệp	3571010228	26/03/1993	8,00	3,90	5,10	
12	Trương Công	Anh	3571010588	07/08/1992	,00			
13	Nguyễn Phước	Hùng	3571010773	29/12/1993	,00			Nợ HP
14	Lý Quốc	Phong	3575010173	31/10/1993	,00	,00	,00	CT
15	Vũ Văn	Giang	3575010356	12/11/1993	,00	,00	,00	CT
16	Võ	Trái	3575010413	14/02/1993	6,90	5,60	6,00	
17	Nguyễn Đăng Vũ Viết	Lân	3575010415	02/04/1993	,00			Nợ HP
18	Trần Anh	Tuấn	3575010483	12/11/1993	6,40			
19	Huỳnh Anh	Tuấn	3575010655	18/02/1992	5,30	5,30	5,30	
20	Nguyễn Thành	Long	3575010970	03/06/1993	6,80	5,00	5,50	
21	Ngô Văn	Vũ	3575011325	06/02/1992	,00			Nợ HP
22	Bùi Thị Yến	Tiên	3575030038	15/08/1993	7,60	5,10	5,90	
23	Nguyễn Trung	Khoa	3575031518	01/06/1993	4,70	5,40	5,20	
24	Nguyễn Công	Cầm	3575031540	26/04/1993	6,60	7,40	7,20	
25	Nguyễn Tiến	Lịch	3575031819	01/06/1992	8,00	7,50	7,70	
26	Võ Trí	Thành	3671030052	10/10/1994	10,00	5,90	7,10	
27	Phạm Trọng	Hậu	3671030306	08/09/1994	8,40	2,30	4,10	
28	Lê Hoàng	Sa	3671030319	22/04/1994	,00	,00	,00	CT
29	Ngô	Hiếu	3671030322	02/06/1993	8,00	4,00	5,20	
30	Trần Huy	Hoàng	3671030376	14/08/1994	4,40	3,40	3,70	
31	Trần Công	Lịch	3671030440	17/07/1994	8,30	3,70	5,10	
32	Nguyễn Văn	Tĩnh	3671030518	04/06/1994	,00			Nợ HP
33	Nguyễn Minh	Thành	3671030538	19/10/1993	6,70	5,20	5,70	
34	Chu Minh	Đông	3671030569	19/05/1994	10,00	3,20	5,20	
35	Huỳnh Thanh	Duy	3671030592	28/11/1993	7,30	3,50	4,60	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Quốc	Phong	3671030606	19/03/1993	9,30	6,90	7,60	
37	Nguyễn Hoàng Đình	Kha	3671030685	10/06/1994	6,90	1,10	2,80	
38	Đoàn Thanh	Tú	3671030734	16/01/1993	,00			Nợ HP
39	Nguyễn Thái	Hòa	3671030798	17/02/1991	,00	,00	,00	CT
40	Nguyễn Văn	Ngoan	3671030887	17/04/1994	,00	,00	,00	CT
41	Bùi Tá Tân	Hoàng	3671030904	16/10/1994	9,40	6,70	7,50	
42	Võ Ngọc	Linh	3671030913	17/01/1994	9,40	4,90	6,30	
43	Trần Văn	Phúc	3671030924	28/06/1994	5,90	5,30	5,50	
44	Đinh Văn	Đức	3671030928	05/05/1992	7,70	5,00	5,80	
45	Lê Minh	Mẫn	3671030937	20/12/1994	9,60	7,00	7,80	
46	Lê Anh	Tuấn	3671030955	09/06/1994	8,70	5,50	6,50	
47	Nguyễn Duy	Linh	3671030976	06/06/1993	10,00	8,20	8,70	
48	Nguyễn Minh	Luân	3671030978	03/07/1994	4,40			Nợ HP
49	Trần Văn	Tử	3671030986	04/10/1992	9,80	4,10	5,80	
50	Võ Việt	Tuyến	3671031029	10/02/1994	6,60	4,30	5,00	
51	Thiều Văn	Hưng	3671031037	19/08/1991	3,70	3,10	3,30	
52	Lê Phát	Sang	3671031278	13/12/1994	4,30	4,30	4,30	
53	Trần Ngọc Duy	Khương	3671031279	09/12/1993	,00			Nợ HP
54	Đỗ Văn	Toàn	3671031280	05/12/1994	10,00	8,10	8,70	
55	Nguyễn Văn	Tùng	3671031282	29/11/1993	9,70	6,70	7,60	
56	Trần Anh	Nhật	3671031290	04/11/1993	7,60	6,80	7,00	
57	Đỗ Tấn	Khang	3671031476	11/02/1994	9,00	6,60	7,30	
58	Nguyễn Hữu	Tuấn	3671031484	27/09/1994	8,20	4,00	5,30	
59	Lê Văn	Hậu	3671031488	06/04/1993	,00	,00	,00	CT
60	Lê Văn	Độ	3671031523	20/11/1994	6,80	2,10	3,50	
61	Nguyễn Công	Hiếu	3671031550	12/09/1994	7,40	2,80	4,20	
62	Trương Thị Kim	Nguyệt	3671031559	09/04/1994	10,00	8,90	9,20	
63	Nguyễn Thành	Luân	3671031563	06/01/1994	7,90	4,60	5,60	
64	Nguyễn Thị	Lộc	3671031567	26/06/1994	8,10	5,70	6,40	
65	Đỗ Thanh	Cừ	3671031584	31/05/1994	5,20	2,40	3,20	
66	Trần Viết	Tiến	3671031590	15/09/1994	6,70	2,90	4,00	
67	Nguyễn Hải Đăng	Khoa	3671031858	28/05/1994	9,00	5,20	6,30	
68	Ngô Hồng	Kha	3671032053	13/11/1993	8,40	6,00	6,70	
69	Đinh Công	Hậu	3671040020	18/11/1994	5,80	4,40	4,80	
70	Nguyễn Anh	Kiệt	3671040043	14/10/1994	6,90	4,90	5,50	
71	Trần Đình	Nam	3671040078	29/12/1994	8,60	3,80	5,20	
72	Trương Hoàn	Lâm	3671040087	02/09/1994	8,30	3,60	5,00	
73	Nguyễn Hồng	Dưỡng	3671040124	18/11/1994	,00	,00	,00	CT
74	Mai Thế	Huy	3671040126	25/09/1993	8,70	6,70	7,30	
75	Phạm	Lợi	3671040193	19/03/1994	,00			Nợ HP

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Tạ Đình	Kha	3671040204	30/05/1994	9,40	4,60	6,00	
77	Nguyễn Tùng	Chinh	3671040372	27/12/1994	,00	,00	,00	CT
78	Nguyễn Việt	An	3671040452	30/05/1993	,00			Nợ HP
79	Trần Đình	Hiếu	3671040501	15/07/1994	8,80	5,80	6,70	
80	Vũ Hải	Đăng	3671040512	19/08/1994	7,00	2,90	4,10	
81	Trần Thiên	Hoàng	3671040531	02/02/1994	6,00	1,60	2,90	
82	Nguyễn Hoàng	Châu	3671040546	12/06/1994	6,40	3,70	4,50	
83	Nguyễn Trần Đông	Triệu	3671040615	01/01/1994	,00			Nợ HP
84	Đào Gia	Bảo	3671040641	26/07/1994	6,70	3,20	4,30	
85	Phạm Văn	Vũ	3671040743	23/05/1994	10,00	6,90	7,80	
86	Nguyễn Huy	Trọng	3671040757	03/03/1994	9,60	3,20	5,10	
87	Võ Trường	Sinh	3671040796	01/04/1994	,00	,00	,00	CT
88	Nguyễn Tiến	Hải	3671040901	28/03/1994	,00			Nợ HP
89	Lê Thọ	Quý	3671041036	1994	10,00	7,80	8,50	
90	Huỳnh Tấn	An	3671041107	12/10/1993	8,50	4,50	5,70	
91	Nguyễn Hữu	Cảnh	3671041110	07/10/1994	7,30	3,10	4,40	
92	Nguyễn Thành	Trọng	3671041139	02/07/1994	8,20	5,00	6,00	
93	Nguyễn Hữu	Toàn	3671041192	04/08/1993	,00			Nợ HP
94	Kiều Phi	Long	3671041213	10/11/1994	,00			Nợ HP
95	Bá Anh Tuấn	Kiệt	3671041493	04/10/1991	,00			
96	Ngô Văn	Tiếp	3671041533	06/02/1993	8,90	7,40	7,90	
97	Nguyễn Công	Thành	3671041616	23/11/1993	8,80	2,70	4,50	
98	Trần Khải	Cường	3671041895	21/05/1993	6,70	3,00	4,10	
99	Trần Trung	Hiếu	3671041929	11/11/1994	,00	,00	,00	CT
100	Nguyễn Sỹ	Vũ	3671041951	17/03/1992	9,60	6,70	7,60	
101	Trần Quốc	Việt	3671041959	30/03/1994	9,30	7,10	7,80	
102	Nguyễn Hữu	Cơ	3671041981	20/04/1994	9,30	2,60	4,60	
103	Đỗ Thanh	Hùng	3671042030	02/10/1994	,00			Nợ HP
104	Xành Phối	Linh	3671042045	10/11/1993	,00			Nợ HP
105	Nguyễn Văn	Phê	3671051682	24/06/1992	,00			Nợ HP
106	Trần Nhật	Tuấn	3671051938	04/12/1993	5,90	3,80	4,40	
107	Nguyễn Tiến	Cường	3671051992	21/02/1994	5,40	3,80	4,30	
108	Đỗ Nguyễn Anh	Phong	3672050062	11/06/1994	10,00	4,30	6,00	
109	Nguyễn Đình Hoài	Vũ	3672050328	04/02/1994	,00			Nợ HP
110	Võ Lữ Thanh	Phong	3672050649	14/12/1992	6,40	2,80	3,90	
111	Nguyễn Tấn	Tài	3672050651	07/12/1994	7,60	2,80	4,20	
112	Hạ Quang	Đức	3672050926	24/10/1993	5,90	3,20	4,00	
113	Trần Thanh	Đạt	3672051664	13/07/1994	8,00	3,80	5,10	

Học phần : 0672001-8 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản
Lớp :

STC : 2(30,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
				Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)